

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤP NHẬN CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HOÀNG HOA ĐẠI¹ - NGUYỄN VÕ NGỌC THỦY^{2*}

¹Kỹ sư Công nghệ thông tin

Information Technology Engineer

²Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau

Petrovietnam Ca Mau Fertilizer Corporation

* Email: thuynvn@pvcfc.com.vn

Ngày nhận bài: 3/7/2026

Ngày sửa bài: 14/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 31/7/2026

DOI:

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành bất động sản tại TP. Hồ Chí Minh bằng mô hình TAM mở rộng, với dữ liệu từ 240 doanh nghiệp xử lý bằng PLS-SEM. Nguồn lực tổ chức ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ và ý định; hỗ trợ thể chế cũng tác động tích cực. Nhận thức hữu ích tác động đến thái độ nhưng không tác động trực tiếp đến ý định, còn nhận thức dễ sử dụng tác động đến ý định nhưng không ảnh hưởng đến thái độ. Ý định tác động mạnh nhất đến chấp nhận chuyển đổi số ($\beta = 0,862$). Theo đó, nghiên cứu đề xuất tăng cường nguồn lực, thí điểm theo quy trình, đào tạo gắn với dự án và hỗ trợ phù hợp mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp.

Từ khóa: chuyển đổi số, doanh nghiệp nhỏ và vừa, bất động sản, TAM mở rộng, PLS-SEM

Factors influencing digital transformation adoption among real estate SMEs in Ho Chi Minh City

Abstract:

This study examines factors influencing digital transformation adoption among small and medium-sized real estate enterprises in Ho Chi Minh City using an extended Technology Acceptance Model. Data from 240 enterprises were analyzed using PLS-SEM. Organizational resources exert the strongest effects on both attitude and intention, while institutional support also has positive effects. Perceived usefulness positively affects attitude but has no direct effect on intention, whereas perceived ease of use influences intention but not attitude. Intention has the strongest effect on actual digital transformation adoption ($\beta = 0.862$). The study recommends strengthening internal resources, conducting process-based pilot projects, providing project-oriented digital training, and tailoring institutional support to enterprises' levels of digital readiness.

Keywords: digital transformation, small and medium-sized enterprises, real estate, extended TAM, PLS-SEM

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đã trở thành xu hướng rõ rệt trong nhiều ngành, trong đó có bất động sản. Quá trình này không chỉ là sử dụng phần mềm mà còn làm thay đổi cách doanh nghiệp quản lý dữ liệu, tổ chức quy trình, tiếp cận khách hàng và xây dựng mô hình kinh doanh (Verhoef et al., 2021). Trong bất động sản, PropTech được ứng dụng vào giao dịch trực tuyến, quản lý tài sản, dữ liệu định giá và hợp đồng điện tử (Baum, 2017). Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn hạn chế về tài chính, nhân lực và hạ tầng công nghệ.

Tại Việt Nam, Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 đặt mục tiêu đến năm 2030 hỗ trợ tối thiểu 500.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (Chính phủ, 2026). TP. Hồ Chí Minh cũng hướng đến hỗ trợ 150.000-200.000 doanh nghiệp, trong đó ít nhất 100.000 doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2026). Vì vậy, cần xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và việc triển khai thực tế tại doanh nghiệp.

Các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu xem xét doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung, người lao động hoặc tiểu thương; nghiên cứu riêng về doanh nghiệp bất động sản nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh còn hạn chế. Đây là ngành có giá trị giao dịch lớn, pháp lý phức tạp, dữ liệu phân tán và chi phí tích hợp công nghệ cao. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng mô hình TAM mở rộng bằng hỗ trợ thể chế và nguồn lực tổ chức để phân tích thái độ, ý định và chấp nhận chuyển đổi số, qua đó bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho ngành.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa là quá trình sử dụng công nghệ số để điều chỉnh hoạt động, quy trình và mô hình kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Theo Kahveci (2025), quá trình này không chỉ phụ thuộc vào công nghệ mà còn liên quan đến chiến lược, lãnh đạo, nguồn lực và kỹ năng tổ chức. Điều này phù hợp với bất động sản, nơi giải pháp số phải kết nối với dữ liệu khách hàng, dự án, hồ sơ pháp lý và giao dịch.

Mô hình TAM của Davis (1989) giải thích việc chấp nhận công nghệ thông qua nhận thức về tính hữu ích, tính dễ sử dụng, thái độ và ý định hành vi. Ở cấp doanh nghiệp, quyết định chuyển đổi số còn phụ thuộc vào nguồn lực nội bộ và môi trường hỗ trợ. Vì vậy, nghiên cứu mở rộng TAM bằng hỗ trợ thể chế và nguồn lực tổ chức, nhưng không xem đây là sự tích hợp đầy đủ khung TOE.

Tại Việt Nam, Ta và Lin (2023) sử dụng khung TOE và phương pháp fuzzy AHP với 72 lãnh đạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, xác định các yếu tố môi trường, công nghệ và tổ chức đều có vai trò trong chuyển đổi số. Nguyễn Phan Thu Hằng và Hồ Anh Toàn (2022) cho thấy, tác nhân bên ngoài, áp lực từ đối tác, lợi thế tương đối, kiến thức và nhận thức của quản lý có liên hệ với chấp nhận chuyển đổi số tại TP. Hồ Chí Minh. Nguyễn Thị Thu Thủy (2024) khảo sát 277 nhân viên và ghi nhận nhận thức hữu ích, nhận thức dễ sử dụng có liên hệ với mức độ sẵn sàng chuyển đổi số.

Nguyễn Thị Loan et al. (2026) nghiên cứu 335 doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho thấy yếu tố công nghệ và tổ chức ảnh hưởng tích cực đến chuyển đổi số, còn vai trò của chính sách pháp luật không được xác nhận. Võ Thị Hồng Hạnh et al. (2026) nghiên cứu 149 tiểu thương tại TP. Hồ Chí Minh lại cho thấy hỗ trợ thể chế và nhận thức dễ sử dụng ảnh hưởng trực tiếp đến ý định sử dụng nền tảng số, còn nhận thức hữu ích không có tác động trực tiếp. Sự khác nhau cho thấy tác động của các biến trong TAM thay đổi theo đối tượng, ngành và mức độ sẵn sàng, tạo cơ sở để kiểm định trong doanh nghiệp bất động sản nhỏ và vừa.

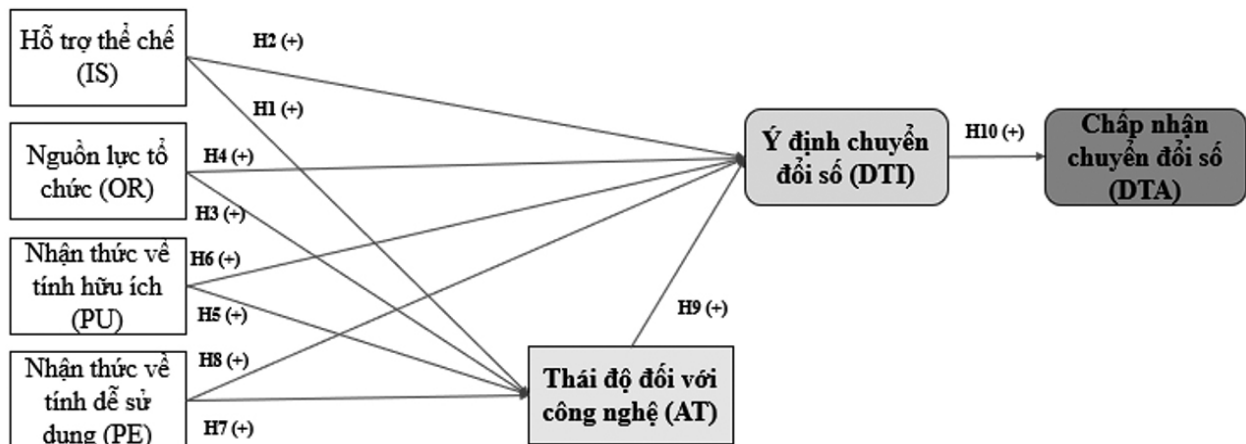
2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Hỗ trợ thể chế (IS) phản ánh khả năng tiếp cận chính sách, hướng dẫn, đào tạo và hỗ trợ pháp lý về chuyển đổi số. Hỗ trợ phù hợp có thể giảm lo ngại về rủi ro, hình thành thái độ tích cực và củng cố ý định

triển khai. Nguồn lực tổ chức (OR) gồm khả năng tài chính, kỹ năng số, hạ tầng công nghệ và cam kết của lãnh đạo, là điều kiện để công nghệ được đưa vào quy trình thay vì chỉ dừng ở kế hoạch.

Trong TAM, nhận thức về tính hữu ích (PU) và tính dễ sử dụng (PE) được kỳ vọng tác động đến thái độ (AT) và ý định chuyển đổi số (DTI). Ý định là tiền đề trực tiếp của chấp nhận chuyển đổi số (DTA), tức mức độ doanh nghiệp đã đưa công nghệ số vào hoạt động. Các giả thuyết H1-H10 theo chiều tích cực được thể hiện tại Hình 1 và tổng hợp cùng kết quả kiểm định tại Bảng 3.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát trực tuyến các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành bất động sản tại TP. Hồ Chí Minh. Danh sách được tổng hợp từ Yellow Pages và sàng lọc theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP (Chính phủ, 2021). Bảng hỏi được gửi đến 639 doanh nghiệp, thu về 268 phản hồi (41,9%). Sau khi loại phiếu trùng lặp và không hợp lệ, 240 phiếu được phân tích. Mẫu được chọn thuận tiện. Người trả lời là chủ doanh nghiệp, người đại diện hoặc quản lý cấp điều hành; mỗi phiếu là ý kiến của một người cung cấp thông tin chủ chốt đại diện cho doanh nghiệp.

Với 5 biến dự báo trực tiếp cho biến có nhiều đường dẫn đến nhất, quy tắc của Green (1991) cho cỡ mẫu tối thiểu là 90. Phương pháp inverse square root của Kock và Hadaya (2018) cho mức tham khảo 160 quan sát khi chưa xác định hệ số đường dẫn nhỏ nhất. Do đó, 240 phiếu đáp ứng yêu cầu cỡ mẫu nhưng không đại diện cho toàn bộ doanh nghiệp bất động sản tại Thành phố.

Nghiên cứu sử dụng thang Likert 5 mức, từ 1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý. Thang đo được kế thừa từ Davis (1989), Ta và Lin (2023), Nguyễn Thị Loan et al. (2026) và Võ Thị Hồng Hạnh et al. (2026), sau đó điều chỉnh cho bối cảnh bất động sản và tham vấn 5 chuyên gia. Dữ liệu được phân tích bằng SmartPLS 3 (Ringle et al., 2015). Mô hình đo lường được đánh giá qua Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp, AVE, VIF, Fornell-Larcker (Fornell & Larcker, 1981) và HTMT. Mô hình cấu trúc được kiểm định bằng bootstrapping 5.000 mẫu; hệ số đường dẫn, t, p, khoảng tin cậy, R² và f² được dùng để đánh giá kết quả (Hair et al., 2019, 2022; Henseler et al., 2015).

3. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Bảng 1 cho thấy, Cronbach's Alpha dao động từ 0,750 đến 0,961; độ tin cậy tổng hợp từ 0,833 đến 0,970; AVE từ 0,501 đến 0,865, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Nhân tố	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE
DTA	0,961	0,970	0,865
IS	0,928	0,945	0,776
OR	0,949	0,961	0,831
PE	0,943	0,957	0,815
PU	0,750	0,833	0,501
AT	0,917	0,938	0,751
DTI	0,958	0,968	0,858

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 2. Giá trị Inner VIF, tiêu chí Fornell-Larcker và tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT)

	Giá trị Inner VIF			Fornell-Larcker và tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT)						
	DTA	AT	DTI	DTA	IS	OR	PE	PU	AT	DTI
DTA				0,930	0,763	0,935	0,588	0,452	0,640	0,898
IS		2,368	2,438	0,721	0,881	0,584	0,644	0,658	0,543	0,673
OR		1,449	1,788	0,893	0,550	0,911	0,402	0,300	0,609	0,819
PE		1,590	1,610	0,560	0,604	0,382	0,903	0,445	0,285	0,534
PU		1,448	1,534	0,393	0,551	0,259	0,375	0,708	0,495	0,408
AT			1,717	0,602	0,503	0,572	0,266	0,408	0,867	0,687
DTI	1,000			0,862	0,635	0,781	0,508	0,361	0,646	0,926
				<i>Ghi chú: Số tô đậm là tiêu chí Fornell-Larcker; các số còn lại là tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT).</i>						

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 2 tổng hợp 3 nhóm chỉ tiêu của mô hình đo lường. Inner VIF dao động từ 1,000 đến 2,438, thấp hơn 5 nên chưa ghi nhận đa cộng tuyến nghiêm trọng. Căn bậc hai của AVE của từng cấu trúc đều lớn hơn tương quan với các cấu trúc còn lại. HTMT dao động từ 0,285 đến 0,935; riêng cặp DTA-OR đạt 0,935. Khoảng tin cậy bootstrap của HTMT không chứa 1 nên giá trị phân biệt vẫn được duy trì. Tuy nhiên, mức HTMT này cho thấy, khả năng chồng lấn giữa nguồn lực tổ chức và chấp nhận chuyển đổi số cần được lưu ý.

3.2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Mô hình giải thích 41,8% biến thiên của thái độ ($R^2 = 0,418$; R^2 hiệu chỉnh = 0,408), 72,2% của ý định (0,722; 0,716) và 74,3% của chấp nhận chuyển đổi số (0,743; 0,742). DTI ảnh hưởng rất lớn đến DTA ($f^2 = 2,895$). OR có cỡ tác động lớn đến DTI ($f^2 = 0,505$) và vừa đến AT ($f^2 = 0,234$); AT có cỡ tác động vừa đến DTI ($f^2 = 0,130$). Các quan hệ còn lại có cỡ tác động nhỏ hoặc không đáng kể.

Kết quả bootstrapping tại Bảng 3 cho thấy 8/10 giả thuyết được chấp nhận. Nguồn lực tổ chức có hệ số lớn nhất trong nhóm biến dự báo AT và DTI, lần lượt là $\beta = 0,444$ và $\beta = 0,501$. Hỗ trợ thể chế tác động tích cực đến cả 2 biến nhưng ở mức thấp hơn. Nhận thức hữu ích tác động đến AT nhưng không tác động trực tiếp đến DTI; nhận thức dễ sử dụng tác động đến DTI nhưng không có ý nghĩa đối với AT. AT tác động tích cực đến DTI, còn DTI tác động mạnh đến DTA.

Bảng 3. Tổng hợp giả thuyết và kết quả kiểm định bằng bootstrapping 5.000 mẫu

Giả thuyết và quan hệ	β	t	p	Khoảng tin cậy 95%	Kết luận
H1: IS $\rightarrow$ AT (+)	0,202	3,040	0,002	[0,071; 0,332]	Chấp nhận
H2: IS $\rightarrow$ DTI (+)	0,136	2,807	0,005	[0,037; 0,230]	Chấp nhận
H3: OR $\rightarrow$ AT (+)	0,444	7,726	< 0,001	[0,327; 0,549]	Chấp nhận
H4: OR $\rightarrow$ DTI (+)	0,501	9,161	< 0,001	[0,393; 0,605]	Chấp nhận
H5: PU $\rightarrow$ AT (+)	0,223	3,094	0,002	[0,084; 0,365]	Chấp nhận
H6: PU $\rightarrow$ DTI (+)	-0,011	0,248	0,804	[-0,090; 0,076]	Bác bỏ
H7: PE $\rightarrow$ AT (+)	-0,109	1,469	0,142	[-0,251; 0,039]	Bác bỏ
H8: PE $\rightarrow$ DTI (+)	0,172	3,360	0,001	[0,072; 0,272]	Chấp nhận
H9: AT $\rightarrow$ DTI (+)	0,249	4,328	< 0,001	[0,142; 0,368]	Chấp nhận
H10: DTI $\rightarrow$ DTA (+)	0,862	37,877	< 0,001	[0,817; 0,905]	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

3.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nổi bật nhất là vai trò của nguồn lực tổ chức. OR tác động mạnh nhất đến thái độ và ý định, đồng thời có cơ tác động lớn đối với DTI. Doanh nghiệp bất động sản chỉ có thể chuyển từ nhận thức sang kế hoạch khi có đủ tài chính, nhân sự, hạ tầng và cam kết của lãnh đạo. Kết quả phù hợp với Barney (1991) và Nguyễn Thị Loan et al. (2026). Chi phí chuẩn hóa dữ liệu, kết nối hệ thống, đào tạo và thay đổi quy trình có thể khiến doanh nghiệp dù thấy công nghệ có ích vẫn trì hoãn triển khai.

Hỗ trợ thể chế tác động tích cực đến thái độ và ý định nhưng có cơ tác động nhỏ. Chính sách và hướng dẫn bên ngoài giúp giảm sự không chắc chắn nhưng không thay thế năng lực nội tại. Kết quả gần với Nguyễn Phan Thu Hằng và Hồ Anh Toàn (2022), nhưng khác Nguyễn Thị Loan et al. (2026), khi chính sách pháp luật không có tác động rõ rệt. Trong bất động sản, thủ tục hành chính, dữ liệu đất đai, hợp đồng và yêu cầu pháp lý gắn chặt với kinh doanh nên hỗ trợ thể chế có thể tác động trực tiếp hơn.

Trong TAM, PU tác động đến thái độ nhưng không tác động trực tiếp đến ý định. Doanh nghiệp có thể thấy lợi ích của CRM hoặc hệ thống quản lý dự án nhưng vẫn thiếu ngân sách, nhân sự và khả năng tích hợp. Ngược lại, PE tác động trực tiếp đến ý định: giải pháp càng dễ học, dễ vận hành và ít gây gián đoạn, doanh nghiệp càng sẵn sàng triển khai. Kết quả tương đồng với Võ Thị Hồng Hạnh et al. (2026), khi nhận thức dễ sử dụng và hỗ trợ thể chế ảnh hưởng đến ý định, còn nhận thức hữu ích không có tác động trực tiếp.

Thái độ tác động tích cực đến ý định với $\beta = 0,249$. Ý định chuyển đổi số tác động rất mạnh đến chấp nhận chuyển đổi số với $\beta = 0,862$, phù hợp với Ajzen (1991) về vai trò của ý định như tiền đề gần nhất của hành vi. Tuy nhiên, dữ liệu được thu thập cùng một thời điểm nên hệ số chỉ phản ánh mối liên hệ ước lượng trong mô hình, không phải bằng chứng nhân quả tuyệt đối.

Doanh nghiệp cần đánh giá nguồn lực, chọn một quy trình thí điểm, xác định người chịu trách nhiệm và đo kết quả trước khi mở rộng. Cơ quan quản lý cần phân loại doanh nghiệp theo mức độ sẵn sàng, sẵn tư vấn và đào tạo với dự án, đồng thời hỗ trợ tiếp cận dữ liệu, hướng dẫn pháp lý và nhà cung cấp giải pháp phù hợp.

4. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng mô hình TAM mở rộng để phân tích chấp nhận chuyển đổi số của doanh nghiệp bất động sản nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh. Nguồn lực tổ chức ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ và ý định; hỗ trợ thể chế cũng tác động tích cực nhưng thấp hơn. Nhận thức hữu ích chỉ tác động đến thái độ, còn nhận thức dễ sử dụng chỉ tác động đến ý định. Thái độ góp phần hình thành ý định và ý định là biến dự báo trực tiếp mạnh nhất của chấp nhận chuyển đổi số.

Doanh nghiệp cần ưu tiên năng lực nội tại trước khi mở rộng đầu tư: phân bổ tài chính theo lộ trình, đào tạo nhân sự gắn với quy trình, xác định mục tiêu và người chịu trách nhiệm. Nên bắt đầu từ một quy trình có kết quả đo lường được rồi mới nhân rộng. Cơ quan quản lý cần phân nhóm doanh nghiệp theo mức độ sẵn sàng, tư vấn pháp lý, công nghệ và kết nối giải pháp phù hợp với bất động sản.

Mẫu thuận tiện và dữ liệu tại một thời điểm làm hạn chế khả năng khái quát và kết luận nhân quả. Mỗi doanh nghiệp chỉ có một người cung cấp thông tin chủ chốt nên kết quả có thể chịu ảnh hưởng của đánh giá chủ quan và sai lệch phương pháp chung. HTMT giữa OR và DTA tương đối cao cũng đòi hỏi rà soát thang đo. Nghiên cứu sau có thể thu thập dữ liệu theo thời gian, kiểm định tác động gián tiếp và so sánh các phân khúc bất động sản ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>.
- Baum, A. (2017). PropTech 3.0: The future of real estate. Saïd Business School, University of Oxford. <https://www.sbs.ox.ac.uk/sites/default/files/2018-07/PropTech3.0.pdf>.
- Chính phủ. (2021). Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Chính phủ. (2026). Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340. <https://doi.org/10.2307/249008>.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>.

- Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis? *Multivariate Behavioral Research*, 26(3), 499-510. https://doi.org/10.1207/s15327906mbr2603_7.
- Hair, J. F., Jr., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.). SAGE Publications.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>.
- Kahveci, E. (2025). Digital transformation in SMEs: Enablers, interconnections, and a framework for sustainable competitive advantage. *Administrative Sciences*, 15(3), Article 107. <https://doi.org/10.3390/admsci15030107>.
- Kock, N., & Hadaya, P. (2018). Minimum sample size estimation in PLS-SEM: The inverse square root and gamma-exponential methods. *Information Systems Journal*, 28(1), 227-261. <https://doi.org/10.1111/isj.12131>.
- Nguyễn Phan Thu Hằng, & Hồ Anh Toàn. (2022). Các yếu tố tác động đến sự chấp nhận chuyển đổi số của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế-Luật và Quản lý*, 6(2), 2752-2762. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v6i2.973>.
- Nguyễn Thị Loan, Đỗ Thị Hồng Vân, & Lê Thị Nương. (2026). Chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam: Phương pháp nghiên cứu tích hợp mô hình TOE và TAM. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 37(2), 4-21. <https://doi.org/10.24311/jabes/2026.37.02.1>.
- Nguyễn Thị Thu Thủy. (2024). Digital technology readiness: The moderating role of employees' innovativeness in the technology acceptance model. In N. D. Nguyen & P. T. T. Hong (Eds.), *Proceedings of the 11th International Conference on Emerging Challenges: Smart Business and Digital Economy 2023* (pp. 132-141). Atlantis Press. https://doi.org/10.2991/978-94-6463-348-1_13.
- Ringle, C. M., Wende, S., & Becker, J.-M. (2015). *SmartPLS 3* [Computer software]. SmartPLS GmbH. <https://www.smartpls.com>.
- Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. (2026). TP. Hồ Chí Minh triển khai chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho 200.000 doanh nghiệp SMEs đến năm 2030. <https://dost.hochiminhcity.gov.vn/chuyen-doi-so/tp-ho-chi-minh-trien-khai-chuong-trinh-ho-tro-chuyen-doi-so-cho-200000-doanh-nghiep-smes-den-nam-2030/>.
- Ta, V. A., & Lin, C.-Y. (2023). Exploring the determinants of digital transformation adoption for SMEs in an emerging economy. *Sustainability*, 15(9), Article 7093. <https://doi.org/10.3390/su15097093>.
- Verhoef, P. C., Broekhuizen, T., Bart, Y., Bhattacharya, A., Dong, J. Q., Fabian, N., & Haenlein, M. (2021). Digital transformation: A multidisciplinary reflection and research agenda. *Journal of Business Research*, 122, 889-901. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.09.022>.
- Võ Thị Hồng Hạnh, Đặng Thanh Tuấn, Lê Thị Ngọc Lan, & Nguyễn Thủy Tiên. (2026). Applying the extended technology acceptance model to investigate digital platform adoption by micro-retailers. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Bình Dương*, 8(4), 105-118. <https://doi.org/10.56097/binhduonguniversityjournalofscienceandtechnology.v8i4.363>